

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ**

Xã Đạo Tú, huyện Tam Dương  
Tỉnh Vĩnh Phúc, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trọng Diên	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Tranh	Ủy viên
Ông Trần Bình Hải	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tranh	Giám đốc
Ông Trần Bình Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tước	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Tranh**  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2012

Số: 1033 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 21. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 20 tháng 02 năm 2011 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám Đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 3 năm 2012  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Thanh Hương**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>185.536.220.568</b>	<b>116.011.030.122</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>507.202.754</b>	<b>960.595.515</b>
1. Tiền	111		507.202.754	960.595.515
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110.507.965.025</b>	<b>35.170.521.706</b>
1. Phải thu khách hàng	131		104.295.276.236	35.228.740.186
2. Trả trước cho người bán	132		5.853.089.898	160.885.020
3. Các khoản phải thu khác	135		494.866.391	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(135.267.500)	(219.103.500)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>72.381.749.241</b>	<b>78.741.002.244</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	72.381.749.241	78.741.002.244
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.139.303.548</b>	<b>1.138.910.657</b>
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.139.303.548	1.138.910.657
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>50.510.350.319</b>	<b>47.844.986.766</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.039.752.011</b>	<b>42.336.489.718</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	40.756.405.991	42.036.489.718
- Nguyên giá	222		63.324.791.923	58.361.708.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.568.385.932)	(16.325.219.060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	3.967.593.274	-
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(243.260.090)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	300.000.000
- Nguyên giá	228		-	300.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		315.752.746	-
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.470.598.308</b>	<b>5.508.497.048</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.111.534.973	5.508.497.048
2. Tài sản dài hạn khác	268		359.063.335	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>236.046.570.887</b>	<b>163.856.016.888</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>176.873.275.591</b>	<b>111.355.322.182</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>173.087.136.033</b>	<b>106.758.681.282</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	60.423.178.858	51.772.263.887
2. Phải trả người bán	312		50.256.856.294	31.161.814.695
3. Người mua trả tiền trước	313		38.526.072.033	13.713.529.577
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	12.371.902.187	3.778.313.016
5. Phải trả người lao động	315		6.862.281.996	2.589.301.310
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.232.584.233	3.420.458.585
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		414.260.432	323.000.212
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.786.139.558</b>	<b>4.596.640.900</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	11	3.505.967.405	4.596.640.900
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		280.172.153	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>59.173.295.296</b>	<b>52.500.694.706</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>12</b>	<b>59.173.295.296</b>	<b>52.500.694.706</b>
1. Vốn điều lệ	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.173.969.177	1.123.129.168
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		747.373.626	373.889.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.617.952.493	7.369.675.697
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>236.046.570.887</b>	<b>163.856.016.888</b>



Nguyễn Tranh  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Ngọc Phượng  
Phụ trách kế toán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		277.021.674.865	184.513.667.913
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		277.021.674.865	184.513.667.913
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		220.166.964.964	145.425.723.120
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.854.709.901	39.087.944.793
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	5.455.580.559	1.449.978.354
6. Chi phí tài chính	22	14	12.709.445.609	7.325.217.860
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		12.709.445.609	7.325.217.860
7. Chi phí bán hàng	24	15	18.970.163.066	14.103.156.023
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16	13.240.834.106	9.051.601.233
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.389.847.679	10.057.948.031
10. Thu nhập khác	31		304.045.656	7.974.846.330
11. Chi phí khác	32		203.290.011	7.945.646.586
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100.755.645	29.199.744
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.490.603.324	10.087.147.775
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	4.372.650.831	2.521.786.944
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.117.952.493	7.565.360.831
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	3.279	2.457



Nguyễn Tranh  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2012

*Nguyễn Ngọc Phượng*

Nguyễn Ngọc Phượng  
Phụ trách kế toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	17.490.603.324	10.087.147.775
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.167.664.613	5.915.960.110
Các khoản dự phòng	03	196.336.153	(29.935.300)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.495.536.335)	(1.449.978.354)
Chi phí lãi vay	06	12.709.445.609	7.325.217.860
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	32.068.513.364	21.848.412.091
(Tăng) các khoản phải thu	09	(76.254.000.210)	(14.452.822.546)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	6.359.253.003	(10.273.892.227)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55.331.163.956	(23.208.955.480)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	629.049.378	(1.944.042.730)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.709.445.609)	(7.325.217.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.116.805.227)	(2.100.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.374.437.350)	(579.561.091)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.933.291.305	(38.036.079.843)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.308.940.795)	(6.881.080.081)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	239.872.727	7.945.646.586
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.455.580.559	1.449.978.354
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.613.487.509)	2.514.544.859
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	22.134.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	135.067.519.951	116.801.118.639
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130.457.489.776)	(100.480.095.166)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(402.842.399)	-
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.980.384.333)	(3.440.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(773.196.557)	35.015.023.473
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(453.392.761)	(506.511.511)
Tiền đầu năm	60	960.595.515	1.467.107.026
Tiền cuối năm	70	507.202.754	960.595.515



Nguyễn Tranh  
Giám đốc

Nguyễn Ngọc Phượng  
Phụ trách kế toán

Ngày 09 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh 2500302820 ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 560 (31 tháng 12 năm 2010: 487).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cầu đường, thủy lợi;
- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống, cống thoát nước;
- Vận tải hàng hóa, vận tải hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất đá thành phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và sản xuất công nghiệp.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 20.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2011</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Máy móc thiết bị	03 - 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc và thiết bị

07

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	206.507.813	412.384.782
Tiền gửi ngân hàng	300.694.941	548.210.733
	<u><b>507.202.754</b></u>	<u><b>960.595.515</b></u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.379.020.943	17.011.618.682
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.340.474.955	5.930.902.913
Thành phẩm	21.268.499.885	55.798.480.649
Hàng gửi đi bán	22.393.753.458	-
	<u><b>72.381.749.241</b></u>	<u><b>78.741.002.244</b></u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>72.381.749.241</b></u>	<u><b>78.741.002.244</b></u>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	30.448.668.298	17.896.823.257	9.910.049.776	106.167.447	58.361.708.778
Mua sắm trong năm	-	247.691.011	-	32.727.272	280.418.283
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.563.819.464	-	-	-	5.563.819.464
Tăng do phân loại lại	-	2.511.938.629	-	1.873.619.252	4.385.557.881
Thanh lý, nhượng bán	-	(803.849.052)	(77.305.550)	-	(881.154.602)
Giảm do phân loại lại	(284.004.816)	-	(4.101.553.065)	-	(4.385.557.881)
Tại ngày 31/12/2011	<u>35.728.482.946</u>	<u>19.852.603.845</u>	<u>5.731.191.161</u>	<u>2.012.513.971</u>	<u>63.324.791.923</u>
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	5.691.493.758	8.246.772.160	2.324.230.623	62.722.519	16.325.219.060
Trích khấu hao trong năm	2.536.965.281	2.844.340.214	1.140.190.961	402.908.067	6.924.404.523
Tăng do phân loại lại	-	492.514.799	-	661.243.042	1.153.757.841
Thanh lý, nhượng bán	-	(671.574.459)	(9.663.192)	-	(681.237.651)
Giảm do phân loại lại	-	-	(1.153.757.841)	-	(1.153.757.841)
Tại ngày 31/12/2011	<u>8.228.459.039</u>	<u>10.912.052.714</u>	<u>2.301.000.551</u>	<u>1.126.873.628</u>	<u>22.568.385.932</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2011	<u><b>27.500.023.907</b></u>	<u><b>8.940.551.131</b></u>	<u><b>3.430.190.610</b></u>	<u><b>885.640.343</b></u>	<u><b>40.756.405.991</b></u>
Tại ngày 31/12/2010	<u><b>24.757.174.540</b></u>	<u><b>9.650.051.097</b></u>	<u><b>7.585.819.153</b></u>	<u><b>43.444.928</b></u>	<u><b>42.036.489.718</b></u>

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 9.353.127.784 VND (31 tháng 12 năm 2010: 13.088.298.532 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 7.530.048.505 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 828.013.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2011	-	-
Thuê tài chính trong năm	4.210.853.364	4.210.853.364
Tại ngày 31/12/2011	4.210.853.364	4.210.853.364
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2011	-	-
Trích khấu hao trong năm	243.260.090	243.260.090
Tại ngày 31/12/2011	243.260.090	243.260.090
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2011	<b>3.967.593.274</b>	<b>3.967.593.274</b>
Tại ngày 31/12/2010	-	-

**9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	57.843.894.062	51.772.263.887
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)	29.989.208.795	23.308.912.589
Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội- Chi nhánh Vĩnh Phúc (ii)	27.854.685.267	28.463.351.298
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.579.284.796	-
	<b>60.423.178.858</b>	<b>51.772.263.887</b>

(i) Ngày 24 tháng 5 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 6 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ đỏ của cán bộ Công ty và các tài sản cố định của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 7.

(ii) Ngày 06 tháng 9 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc với hạn mức 30.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn giải ngân từ ngày 06 tháng 09 năm 2010 đến 06 tháng 09 năm 2011, thời hạn cho vay tối đa các khoản vay là 6 tháng. Lãi suất cho vay là 15%/năm (trong đó lãi suất cơ sở là 12%, biên độ cho vay là 3%). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 7.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.608.582.025	1.644.363.799
Thuế thu nhập cá nhân	446.524.271	72.998.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.316.795.891	2.060.950.287
	<u>12.371.902.187</u>	<u>3.778.313.016</u>

**11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Phúc	492.190.900	2.065.390.900
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.181.250.000	2.531.250.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	740.526.500	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.092.000.005	-
	<u>3.505.967.405</u>	<u>4.596.640.900</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.579.284.796	-
Trong năm thứ hai	2.284.875.696	4.596.640.900
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.221.091.709	-
	<u>6.085.252.201</u>	<u>4.596.640.900</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	2.579.284.796	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.505.967.405</u>	<u>4.596.640.900</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Vốn điều lệ</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	21.500.000.000	-	447.277.546	118.486.804	5.108.060.733	27.173.825.083
Tăng vốn trong năm	18.500.000.000	3.634.000.000	-	-		22.134.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.565.360.831	7.565.360.831
Phân phối lợi nhuận	-	-	675.851.622	255.403.037	-	931.254.659
Trích các quỹ	-	-	-	-	(1.863.745.867)	(1.863.745.867)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.440.000.000)	(3.440.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.634.000.000</b>	<b>1.123.129.168</b>	<b>373.889.841</b>	<b>7.369.675.697</b>	<b>52.500.694.706</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.634.000.000</b>	<b>1.123.129.168</b>	<b>373.889.841</b>	<b>7.369.675.697</b>	<b>52.500.694.706</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.117.952.493	13.117.952.493
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.050.840.009	373.483.785	-	1.424.323.794
Trích các quỹ	-	-	-	-	(2.889.291.364)	(2.889.291.364)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.980.384.333)	(4.980.384.333)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.634.000.000</b>	<b>2.173.969.177</b>	<b>747.373.626</b>	<b>12.617.952.493</b>	<b>59.173.295.296</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 3, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	26.000.000.000	65%	26.000.000.000	26.000.000.000
Các cổ đông khác	14.000.000.000	35%	14.000.000.000	14.000.000.000
	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

**Cổ tức và các quỹ**

Theo Nghị quyết số 08 NQ/XMĐT-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

Chia cổ tức	4.980.384.333 VND
Trích quỹ dự phòng tài chính	373.483.785 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.050.840.009 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	746.967.570 VND
Trích quỹ thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị	318.000.000 VND

Trong năm 2010, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 100.000.000 VND. Trong năm 2011, Công ty đã trích lập thêm các quỹ và thanh toán cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên. Đồng thời, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011 với số tiền là 500.000.000 VND theo Quyết định số 23 QĐ/XMĐT-HĐQT ngày 30/11/2011.

**13. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi	37.047.087	33.026.752
Thu lãi chậm thanh toán	5.418.533.472	1.416.951.602
	<b>5.455.580.559</b>	<b>1.449.978.354</b>

**14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2011 VND	2010 VND
Lãi vay	12.614.106.450	7.093.367.727
Chi phí lãi chậm thanh toán	95.339.159	231.850.133
	<b>12.709.445.609</b>	<b>7.325.217.860</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	578.225.722	331.113.636
Chi phí vật liệu, sửa chữa	1.917.337.549	1.651.571.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.066.972.298	811.673.524
Chi phí vận chuyển	15.255.468.539	10.935.540.644
Chi phí khác	152.158.958	373.256.743
	<u><b>18.970.163.066</b></u>	<u><b>14.103.156.023</b></u>

**16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.379.943.005	5.657.033.632
Chi phí nhiên liệu, sửa chữa	568.898.850	554.264.053
Chi phí công cụ, dụng cụ	492.681.165	405.598.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.800.182	443.003.696
Thuế, phí và lệ phí	2.320.564.280	213.020.000
Chi phí khác	1.984.946.624	1.778.681.436
	<u><b>13.240.834.106</b></u>	<u><b>9.051.601.233</b></u>

**17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	17.490.603.324	10.087.147.775
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.372.650.831	2.521.786.944
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<u><b>4.372.650.831</b></u>	<u><b>2.521.786.944</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2009, 2010 và 2011. Kết quả cuối cùng về nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trình bày trên báo cáo tài chính là không chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo tài chính do liên quan đến các khoản chi phí được trừ và không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 có thể có điều chỉnh cho các khoản dự phòng thuế (nếu có).

**18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.117.952.493	7.565.360.831
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	3.079.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.279	2.457

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	406.927.976	101.731.994

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	406.927.976	406.927.976
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.627.711.904	1.627.711.904
Sau năm năm	8.817.237.343	9.224.165.319
	<u>10.851.877.223</u>	<u>11.258.805.199</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 111.793,4 m<sup>2</sup> đất tại xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc với giá thuê là 3.640 VND/m<sup>2</sup>/năm (giá thuê này được ổn định trong vòng 5 năm kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2010 đến ngày 04 tháng 10 năm 2015). Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 27 năm 10 tháng, kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2010 đến ngày 28 tháng 8 năm 2038.

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 11, trừ đi tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	507.202.754	960.595.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.790.142.627	35.228.740.186
Tài sản tài chính khác	359.063.335	-
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	63.929.146.263	56.368.904.787
Phải trả người bán và phải trả khác	53.333.571.917	33.961.724.494

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2011</b>			
Các khoản vay	60.423.178.858	3.505.967.405	63.929.146.263
Phải trả người bán và phải trả khác	53.333.571.917	-	53.333.571.917
<b>31/12/2010</b>			
Các khoản vay	51.772.263.887	4.596.640.900	56.368.904.787
Phải trả người bán và phải trả khác	33.961.724.494	-	33.961.724.494

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2011</b>			
Tiền	507.202.754	-	507.202.754
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.790.142.627	-	104.790.142.627
Tài sản tài chính khác	-	359.063.335	359.063.335
<b>31/12/2010</b>			
Tiền	960.595.515	-	960.595.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.228.740.186	-	35.228.740.186

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2011</u> VND	<u>2010</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	203.222.964.764	101.986.005.904
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Hà Đông	46.223.827.787	31.950.545.822
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	383.990.910	1.204.504.835
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ	-	276.682.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	-	1.443.355.315
Công ty Cổ phần Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	411.429.086	856.522.728
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	30.784.503.262	33.986.294.383
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Hà Đông	-	102.334.344
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	57.221.364	102.430.000
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ	-	465.658.910
Công ty Cổ phần Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	967.538.140	5.490.911
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	-	514.473.636
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Vinaconex Xuân Mai	6.957.785.757	4.899.226.259
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	5.197.381.596	1.399.987.454
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	221.151.876	16.964.148
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	66.377.614	231.850.133
<b>Chi cổ tức</b>	<b>4.980.384.333</b>	<b>3.440.000.000</b>
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm như sau:</b>		
	<u>2011</u> VND	<u>2010</u> VND
Tiền lương	736.985.319	631.223.290
Tiền thưởng	81.754.999	81.388.030
	<u><b>818.740.318</b></u>	<u><b>712.611.320</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan*

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	101.804.612.872	17.853.274.122
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Hà Đông	-	11.701.265.298
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	908.767.841	1.028.169.465
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ	-	128.295.604
Công ty Cổ phần Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	-	222.134.998
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	5.294.101.988	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	39.278.957
Công ty Cổ phần Xây lắp Vinaconex Xuân Mai	389.584.961	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	2.944.024	-
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Vinaconex Xuân Mai	4.217.856.103	764.291.771
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	5.979.476.449	11.764.979.577
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai - Chi nhánh Hà Đông	32.053.415.584	-

**22. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



Nguyễn Tranh  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Ngọc Phượng  
Phụ trách kế toán



**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : +84 4 6288 3568  
Fax: +84 4 6288 5678

[www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)

**Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh**

Tầng 11, Phòng 1101, Trung tâm Thương mại Sài Gòn  
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel : +84 8 3910 0751  
Fax: +84 8 3910 0750